

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM

Trần Nhuận Kiên*

Bài viết này đi phân tích thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu được tóm tắt như sau. Xuất khẩu nông sản đóng vai trò quan trọng trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Trong những năm qua, xuất khẩu nông sản có mức tăng trưởng khá, đặc biệt là cao su và cà phê. Về thị trường xuất khẩu, xuất khẩu nông sản có mức độ tập trung tương đối cao, thường nhóm 5 nước nhập khẩu nông sản lớn nhất chiếm khoảng 50% tổng giá trị xuất khẩu nông sản của cả nước. Từ kết quả phân tích chỉ số lợi thế so sánh cho thấy, nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam có lợi thế so sánh rất cao trên thị trường thế giới, đây là cơ sở quan trọng nhằm thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Xuất khẩu, nông sản, chỉ số lợi thế so sánh, thị trường xuất khẩu

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế đến nay, thương mại quốc tế là lĩnh vực mà Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng. Từ chỗ chỉ giao lưu buôn bán với các nước khối xã hội chủ nghĩa, Việt Nam hiện đã có quan hệ thương mại với gần 200 nước trên thế giới. Đặc biệt, vai trò của xuất khẩu ngày càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Điều đó được thể hiện qua kim ngạch xuất khẩu tính trên GDP của Việt Nam đã không ngừng tăng lên – đáng kể nhất là vào năm 2008 tỷ lệ xuất khẩu tính trên GDP đã đạt 70%. Là một nước nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, được nhiều ưu đãi của thiên nhiên nên Việt Nam có nhiều tiềm năng hơn trong lĩnh vực xuất khẩu các mặt hàng nông sản. Thực tế cho thấy, kim ngạch xuất khẩu (KNXK) một số mặt hàng nông sản chủ yếu như gạo, cao su, cà phê và thủy sản luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu nông – lâm – thủy sản (sau đây gọi chung là nông sản) của Việt Nam. Vì thế xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính này đã và đang trở thành hướng đi đúng đắn trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta. Bài viết này đi phân tích thực trạng xuất khẩu, lợi thế so sánh của nông sản nói chung và xuất khẩu một số mặt hàng nông sản chính nói riêng, từ

đó đưa ra các gợi ý chính sách.

Bài viết sử dụng phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, sau đó tổng hợp để hình thành các chỉ tiêu, chỉ số lợi thế so sánh (RCA– Revealed comparative advantages)... Xuất khẩu nông sản gồm nhiều mặt hàng, tuy nhiên bài viết này sẽ tập trung nghiên cứu 4 mặt hàng chủ lực là gạo, cao su, cà phê và thủy sản.

2. Thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam

2.1. Kim ngạch xuất khẩu nông sản

Việt Nam là nước nông nghiệp với khoảng 70% lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Với lợi thế này, Đảng và Nhà nước đã xác định nông sản là nhóm hàng xuất khẩu chiến lược nhằm phát huy thế mạnh sẵn có về lao động cũng như khai thác hiệu quả những lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Bảng 1 cho thấy tổng KNXK của Việt Nam tăng trưởng khá cao trong giai đoạn 2008- 2012, tuy năm 2009 KNXK của nước ta giảm xuống do chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng bình quân của KNXK giai đoạn 2008– 2012 vẫn ở mức cao, đạt 16,27%. Trong

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản giai đoạn 2008-2012

DVT: Tỷ USD

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011	2012	Tốc độ tăng trưởng BQ (%)
I. Tổng KNXK	62,69	57,10	72,24	96,91	114,57	16,27
II. KNXK nông sản	14,22	13,07	16,46	21,11	23,90	13,86
<i>Trong đó, các NS chính</i>						
1. Gạo	2,12	2,66	3,25	3,66	3,67	14,76
2. Cao su	1,11	1,23	2,39	3,23	2,86	26,78
3. Cà phê	1,55	1,73	1,85	2,75	3,67	24,07
4. Thủy sản	4,51	4,26	5,02	6,11	6,09	7,80
III. Tỷ trọng KNXK nông sản/ tổng KNXK (%)	22,68	22,89	22,79	21,79	20,86	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan

khí đó, KNXK nông sản tăng gần 10 tỷ USD trong giai đoạn này, với tỷ lệ tăng trưởng bình quân là 13,9%, thấp hơn so với tỷ lệ tăng trưởng bình quân của tổng KNXK. Điều này làm cho tỷ trọng KNXK nông sản trong tổng KNXK giảm từ 22,9% năm 2009 xuống 20,9% năm 2012. Tuy nhiên, có thể thấy, KNXK nông sản vẫn giữ vai trò quan trọng đối với xuất khẩu của Việt Nam chiếm hơn 1/5 trong tổng KNXK của cả nước. Có được điều này là nhờ vai trò rất quan trọng của 4 mặt hàng nông sản chủ lực gồm: gạo, cao su, cà phê và thủy sản (chiếm hơn 68% tổng KNXK nông sản).

Nhìn chung KNXK của các mặt hàng nông sản chủ lực đều có xu hướng tăng lên, trong đó ở mỗi mặt hàng có thể có sự biến động riêng. Về giá trị, KNXK của thủy sản có giá trị lớn nhất với trên 6 tỷ USD năm 2012. Với lợi thế cạnh tranh về điều kiện tự nhiên cùng với việc gia nhập WTO đã làm cho khả năng cạnh tranh của nước ta so với các quốc gia khác trở nên bình đẳng hơn nên đưa hải sản là mặt hàng có giá trị cao nhất trong số các mặt hàng nông sản xuất khẩu của nước ta. Bên cạnh đó, cũng bởi việc ý thức được những quy định chặt chẽ của WTO nên từ người nông dân đến các doanh nghiệp chịu trách nhiệm xuất khẩu đã luôn đặt vấn đề chất lượng sản phẩm lên hàng đầu – chính điều này đã khiến thủy sản của Việt Nam chiếm được cảm tình của nhiều quốc gia khó tính trên thế giới như Mỹ, Nhật Bản, Đức... Các mặt hàng gạo và cà phê đều đạt giá trị xuất khẩu là 3,67 tỷ USD trong năm 2012. Đây là những mặt hàng truyền thống và có thể mạnh của nước ta. Về tốc độ tăng trưởng, cao su và cà phê có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt cao nhất với

26,78% và 24,07% trong giai đoạn 2008-2012 (Bảng 1). Song hầu hết các sản phẩm nông sản xuất khẩu của nước ta mới chỉ ở dạng thô, chưa qua chế biến cho nên giá trị gia tăng còn thấp - chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của đất nước. Đây là một bài toán khó đặt ra đối với xuất khẩu của Việt Nam nói chung và xuất khẩu nông sản nói riêng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. Thị trường tiêu thụ nông sản của Việt Nam

Bảng 2 cho thấy KNXK của 4 mặt hàng nông sản chính (gạo, cao su, cà phê và thủy sản) của Việt Nam trên một số thị trường tiêu thụ có tỷ trọng lớn nhất trong giai đoạn 2008-2011. Thứ nhất là gạo, đây là mặt hàng nông sản chủ lực của nước ta. Xuất khẩu gạo của Việt Nam chủ yếu sang các thị trường thuộc khối ASEAN. Trong 5 thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam thì có đến 4 thị trường thuộc khối ASEAN. Trong giai đoạn 2008-2010, Philippin luôn là đối tác dẫn đầu về nhập khẩu gạo của Việt Nam. Theo dõi từ bảng số liệu qua các năm cho thấy hầu như không có sự thay đổi về thị trường tiêu thụ mặt hàng này nếu có chỉ là sự thay đổi về vị trí nhập khẩu của các nước trong khu vực ASEAN và sự thay thế của thị trường Iraq bằng thị trường Cuba. Một điểm đáng lưu ý nữa là 5 thị trường nhập khẩu gạo chính chiếm khoảng 60% tổng KNXK của Việt Nam. Kết quả trên là đáng ghi nhận đối với xuất khẩu gạo của Việt Nam, và qua nó đã khẳng định được năng lực cạnh tranh của nước ta so với các đối thủ mạnh đặc biệt là Thái Lan. Tuy nhiên, gạo Việt Nam vẫn còn một số đối thủ khác như Ấn Độ, Mianma và Pakixtan – đây là những đối thủ

Bảng 2: KNXK các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam phân theo thị trường tiêu thụ

ĐVT: Triệu USD

Mặt hàng	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	Thị trường	Giá trị	Thị trường	Giá trị	Thị trường	Giá trị	Thị trường	Giá trị
Gạo	Philippine	1177,78	Philippine	917,13	Philippine	947,38	Indonesia	1019,30
	Malaysia	271,34	Malaysia	272,19	Indonesia	346,02	Philippine	476,32
	Irac	89,34	Cuba	191,04	Singapore	227,79	Malaysia	292,09
	Singapore	40,28	Singapore	133,59	Cuba	209,22	Cuba	230,42
	Indonesia	34,82	Đài Loan	81,62	Malaysia	177,69	Singapore	197,91
	Tổng	1613,56	Tổng	1595,57	Tổng	1908,10	Tổng	2216,04
Cao su	Trung Quốc	1056,99	Trung Quốc	856,71	Trung Quốc	1420,79	Trung Quốc	1937,57
	Đức	64,10	Malaysia	50,29	Malaysia	183,0	Malaysia	229,43
	Hàn Quốc	63,19	Đài Loan	47,29	Đài Loan	102,65	Đài Loan	151,86
	Đài Loan	56,35	Hàn Quốc	40,83	Hàn Quốc	97,80	Đức	132,46
	Malaysia	48,38	Đức	38,45	Đức	89,59	Hàn Quốc	130,25
	Tổng	1161,64	Tổng	1033,57	Tổng	1893,83	Tổng	2581,57
Cà phê	Đức	273,84	Đức	201,77	Mỹ	250,13	Mỹ	341,09
	Mỹ	210,77	Mỹ	196,67	Đức	233,02	Đức	296,25
	Italy	171,16	Bỉ	190,49	TBN	118,53	Bỉ	210,79
	Bỉ	168,06	Italy	142,37	Italy	115,03	Italy	177,55
	TBN	148,37	TBN	118,02	Bỉ	87,74	TBN	135,76
	Tổng	972,20	Tổng	849,32	Tổng	804,45	Tổng	1161,44
Thủy sản	Nhật Bản	830,15	Nhật Bản	760,72	Mỹ	955,93	Mỹ	1159,27
	Mỹ	738,89	Mỹ	711,15	Nhật Bản	894,06	Nhật Bản	1015,90
	Hàn Quốc	301,83	Hàn Quốc	312,84	Hàn Quốc	388,65	Hàn Quốc	490,26
	Nga	216,39	Đức	211,04	Đức	209,08	Đức	245,55
	Đức	206,35	TBN	153,65	TBN	167,76	Trung Quốc	223,12
	Tổng	2293,62	Tổng	1868,40	Tổng	2615,48	Tổng	3134,10

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê và Tổng cục Hải quan

hiện đang xuất khẩu gạo trung bình nhưng lại có giá thấp hơn nước ta. Thứ hai là cao su, hiện tại Trung Quốc vẫn là thị trường dẫn đầu về nhập khẩu cao su của Việt Nam với gần 2 tỷ USD năm 2011, chiếm 61,01% tổng giá trị xuất khẩu cao su của cả nước. Tiếp đến là các thị trường Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan, Đức. Như vậy, giai đoạn 2008– 2011, xuất khẩu cao su của Việt Nam vẫn tập trung vào 5 thị trường trên với sản lượng và giá trị không ngừng tăng lên qua các năm. Thứ ba là cà phê, KNXK cà phê của Việt Nam tăng qua các năm và đạt giá trị

cao nhất vào năm 2012 là hơn 3,67 tỷ USD. Các thị trường tiêu thụ cà phê chính của nước ta là Đức, Tây Ban Nha, Italia, Bỉ và Mỹ. Trên thực tế, top 5 thị trường nhập khẩu cà phê không thay đổi trong giai đoạn nghiên cứu mà chỉ có sự thay đổi về vị trí của các nước. Thực tế cho thấy, từ sau khi là thành viên của WTO, KNXK cà phê của Việt Nam tăng lên nhanh chóng và trở thành một trong các quốc gia xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới trong nhiều năm liền. Đối với thủy sản, đây là mặt hàng có KNXK lớn nhất trong số bốn mặt hàng nông sản chính đang

nghiên cứu với giá trị không ngừng tăng lên qua các năm. Cụ thể: năm 2011, xuất khẩu thủy sản sang Mỹ đạt gần 1,2 tỷ USD, tăng 21,27% so với năm 2010 và tăng 56,89% so với năm 2008; sang Nhật Bản, đạt hơn 1 tỷ USD, tăng 13,63% so với 2010 và tăng 22,37% so với năm 2008; sang Hàn Quốc đạt 490 triệu USD, tăng 26,14% so với năm 2010 và 62,43% so với 2008; sau đó là Đức và Trung Quốc. Như vậy, trong năm 2011 tổng KNXK thủy sản sang 5 thị trường này đạt 3,13 tỷ USD, chiếm 53,91% tổng KNXK thủy sản cả nước.

2.3. Lợi thế so sánh các mặt hàng nông sản của Việt Nam

Số sản phẩm xuất khẩu có lợi thế so sánh của Việt Nam tăng lên qua các năm. Trong tổng số 264 sản phẩm phân loại theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC 3 chữ số, số sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam có lợi thế so sánh tăng từ 51 sản phẩm năm 2001 lên 69 sản phẩm năm 2010 và 65 sản phẩm năm 2011. Bảng 3 đưa ra kết quả tính toán chỉ số lợi thế so sánh các sản phẩm nông sản Việt Nam trong giai đoạn 2001-2011. Kết quả tính toán cho thấy, các mặt hàng nông sản của Việt Nam đều có lợi thế so sánh và các sản phẩm này đều giữ được lợi thế so sánh trong suốt giai đoạn 2001-2011. Trong đó, các sản phẩm nông sản chính đều có lợi thế so sánh cao, đặc biệt gạo có lợi thế cao nhất. Các mặt hàng thủy sản cũng có lợi thế so sánh rất cao bao gồm tôm, cua, cá tươi sống, cá đã qua chế biến, cá sấy khô... Một trong những yếu tố làm cho hàng nông sản của Việt Nam

có lợi thế so sánh là giá cả cạnh tranh, các sản phẩm chủ yếu là xuất thô hoặc qua sơ chế mà không qua tinh chế. Thêm vào đó, các sản phẩm này đều có lợi thế về điều kiện tự nhiên cũng như tận dụng được nguồn lực lao động dồi dào của đất nước. Trong những năm tới, cần đẩy mạnh hoạt động chế biến nông sản nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu.

2.4. Những thuận lợi và khó khăn trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam

Những kết quả trên cho thấy xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong thời gian qua đã đạt những thành tựu đáng kể và đây chính là tín hiệu tốt cho thấy tình hình xuất khẩu trong thời gian tới sẽ có nhiều khả quan hơn. Xuất khẩu nông sản có những lợi thế sau. Thứ nhất, xuất khẩu nói chung và xuất khẩu nông sản nói riêng đang nằm trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước trong thời gian tới nên sẽ được hưởng những chính sách ưu đãi về nhiều mặt. Hơn nữa, một số mặt hàng nông sản của nước ta như gạo, cao su, cà phê và thủy sản đã có một vị thế nhất định trên thị trường quốc tế. Vì thế, việc phát huy thế mạnh sẵn có kết hợp với những chính sách ưu đãi phù hợp của Nhà nước sẽ đem lại những thuận lợi lớn cho xuất khẩu trong tương lai. Thứ hai, xuất khẩu các mặt hàng nông sản sẽ phát huy được những lợi thế về điều kiện tự nhiên cũng như tận dụng được nguồn lực lao động dồi dào của đất nước. Thứ ba, hiện tại nước ta đang được hưởng một số ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ khu vực mậu dịch tự do giữa ASEAN với Trung Quốc, Hàn

Bảng 3: Lợi thế so sánh của nông sản trong giai đoạn 2001-2011

Mã SITC	Nhóm sản phẩm	Chỉ số RCA				
		2001	2005	2009	2010	2011
042	Gạo	36,97	43,90	30,07	33,48	28,57
246	Bột giấy	6,25	11,29	12,48	18,60	21,09
075	Gia vị	18,69	18,58	17,62	16,67	18,43
036	Tôm, cua	35,34	28,48	18,08	16,53	13,88
264	Sợi dây	0,49	0,35	5,33	3,36	12,71
071	Cà phê	18,55	15,28	15,56	13,70	12,54
232	Cao su tự nhiên	20,34	23,08	20,35	17,57	11,80
037	Cá đã được chế biến	2,88	6,59	7,36	9,14	8,65
034	Cá tươi, ướp đông	4,54	5,99	8,84	8,37	8,13
074	Chè	10,56	8,52	7,15	6,55	6,50
057	Hoa quả, tươi hoặc khô	3,79	4,17	3,61	3,74	3,83
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối/hun khói	11,31	4,52	3,04	3,73	2,69
Tổng số sản phẩm có lợi thế so sánh		51	52	60	69	65

Nguồn: Tính toán từ COMTRADE, 2013

Quốc, Nhật Bản cũng như hợp tác song phương với EU và Mỹ nên nếu các doanh nghiệp của Việt Nam nắm bắt cơ hội được sẽ đem lại những cơ hội rất lớn cho xuất khẩu trong tương lai. Thứ tư, việc trở thành thành viên của WTO cũng đem lại nhiều cơ hội về cạnh tranh cho các sản phẩm của Việt Nam đặc biệt là nông sản trên thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, thị trường hàng nông sản thế giới luôn biến động trên nhiều phương diện khác như sản xuất, tiêu thụ, giá cả hay quan hệ thương mại giữa các quốc gia. Vì vậy, bên cạnh những thuận lợi, xuất khẩu nông sản cũng gặp phải không ít khó khăn. Những năm qua, cùng với những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam có nhiều biến động phức tạp về lạm phát, lãi suất và vốn vay cho các doanh nghiệp đã gây ra những ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu. Ngoài ra, xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ tận dụng được lợi thế so sánh tĩnh về lao động và tài nguyên thiên nhiên dẫn đến giá trị gia tăng còn thấp (các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đa số đều ở dạng thô sơ, chưa qua chế biến). So với một số đối thủ cạnh tranh, Việt Nam vẫn đang sử dụng công nghệ lạc hậu nên chất lượng nông sản nhiều khi chưa đáp ứng được yêu

cầu của một số thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, EU. Ngoài ra, xuất khẩu nông sản cũng đang chịu nhiều áp lực ở các nước phát triển như Mỹ, EU khi các nước này sử dụng các biện pháp nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, giảm nhập khẩu nông sản từ Việt Nam như biện pháp chống bán phá giá.

3. Kết luận

Trong những năm qua, xuất khẩu nói chung và xuất khẩu nông sản nói riêng đã đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo của Việt Nam. Nghiên cứu thực trạng xuất khẩu nông sản cho thấy, tốc độ tăng trưởng trong những năm qua khá cao, đặc biệt là cao su và cà phê. Về thị trường xuất khẩu, xuất khẩu nông sản có mức độ tập trung tương đối cao, thường nhóm 5 nước nhập khẩu nông sản lớn nhất chiếm khoảng 50% tổng giá trị xuất khẩu nông sản của cả nước. Từ kết quả phân tích chỉ số lợi thế so sánh cho thấy, nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam có lợi thế so sánh rất cao trên thị trường thế giới, đặc biệt là gạo, tôm, cà phê và cao su. Đây là cơ sở quan trọng nhằm thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong thời gian tới. □

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Ngọc Anh và cộng sự (2011), “Báo cáo xúc tiến xuất khẩu 2009-2010” NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
Bùi Ngọc Sơn (2009), *Năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê năm 2008, 2009, 2010, 2011, NXB Thống kê, Hà Nội.

Analyzing the current status of Vietnam's agricultural exports

Abstract:

This paper analyzes the current status of Vietnam's agricultural exports. The research results can be summarized as follows. Agricultural exports play a key part of merchandise exports of Vietnam. In recent years, agricultural exports have robust growth rates, especially rubber and coffee. In terms of export markets, agricultural exports have a high concentration ratio, out of 5 largest agricultural importers accounted for approximately 50% of total Vietnam's agricultural exports. The analysis of rca index shows that major Vietnam's agricultural exports have the highest comparative advantages in all export product groups. This is an important foundation to stimulate agricultural exports of Vietnam in the future.

Thông tin tác giả:

* **Trần Nhuận Kiên**, tiến sĩ, Trường đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

Lĩnh vực nghiên cứu: Ảnh hưởng của toàn cầu hoá đến việc làm, giảm nghèo, bất bình đẳng, phát triển bền vững; Phân tích chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam, Hàn Quốc và các nước ASEAN; Các yếu tố tác động đến xuất khẩu của Việt Nam, Hàn Quốc; Quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam và ASEAN

Một số tạp chí đã xuất bản: *The Developing Economies; International Studies Review; Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế; Tạp chí Những vấn đề kinh tế và Chính trị thế giới.*

Email: tnkien@tueba.edu.vn